

TRẦN MỘNG TÚ



**QUÀ TẶNG
TRONG
CHIẾN TRANH**

Trần Mộng Tú

quà tặng trong chiến tranh

Trần Mộng Tú

Bìa: C - M.P

Trình bày: Muôn Phương

Nguồn: Internet

Muôn phương góp lại, trả về muôn phương

**quà tặng
trong chiến tranh**

TRẦN MỘNG TÚ

MỤC LỤC

1. Trần Mộng Tú, nhà thơ Việt đầu tiên vào sách giáo khoa Trung học Mỹ	9
Quà tặng trong chiến tranh	20
Giấc mơ hòa bình	22
2. Người vợ trẻ	29



Nhà thơ Trần Mộng Tú

**Trần Mộng Tú,
nhà thơ Việt đầu tiên
vào sách giáo khoa Trung học Mỹ**

Nếu quý vị mở cuốn sách giáo khoa dạy văn chương “Glencoe Literature” do nhà xuất bản McGraw Hill ấn hành, quý vị sẽ thấy một bài thơ của một thi sĩ Việt Nam dịch sang tiếng Anh đi song song với bài diễn văn nổi tiếng của Tổng thống Abraham Lincoln trong thời Nội chiến Mỹ, tại bãi chiến trường Gettysburg. Đó là bài thơ của Trần Mộng Tú, *The Gift in Wartime*, nhan đề tiếng Việt là “Quà Tặng Trong

Chiến Tranh.”

Cao La

Hai tác phẩm trên được đem ra để dạy học sinh môn văn chương Hoa Kỳ. Trong phần thứ ba của cuốn sách giáo khoa, viết về văn chương thời kỳ nội chiến Nam Bắc ở Mỹ và sau cuộc nội chiến, các nhà soạn sách giáo khoa của công ty Glencoe – McGraw Hill, rất thông dụng trong các trường trung học ở Mỹ đã có sáng kiến đem bài thơ Trần Mộng Tú, qua bản dịch Anh ngữ cho học sinh nghiên cứu song song với bài diễn văn trầm hùng của Abraham Lincoln, so sánh cách dùng chữ, cách chọn hình ảnh, những ý tưởng trong mỗi bài của hai tác giả. Đây là một kinh nghiệm văn chương quý báu mà các học

sinh Mỹ được hưởng khi tiếp xúc với một thi sĩ ngoại quốc để thấy hậu quả của chiến tranh trên tâm hồn một phụ nữ Việt Nam cũng mang những tính chất nhân bản và sâu sắc không khác gì vị tổng thống mà tất cả mọi người Mỹ đều quen thuộc. Có lẽ sau này học sinh Việt Nam khi học về văn chương thời nội chiến Nam Bắc ở thế kỷ 20 cũng sẽ có cơ hội nghiên cứu bài thơ của Trần Mộng Tú.

Trần Mộng Tú đã cộng tác với Nhật báo Người Việt từ lâu, nhưng chỉ tham gia trực tiếp và liên lạc thường xuyên với tòa soạn khi chấp nhận làm chủ bút Phụ Nữ Gia Đình Người Việt, xuất bản như một tuần báo từ cuối năm 2002. Vì thiết tha bảo vệ phẩm chất của tờ báo, Trần Mộng Tú đã đề nghị mỗi

tháng chỉ nên làm một số, do đó Phụ Nữ Gia Đình Người Việt đã trở thành một nguyệt san. Bản chất là một nhà thơ chứ không phải nhà báo, nhưng Trần Mộng Tú đã thích ứng nhanh chóng với nhiệm vụ chủ bút tờ Phụ Nữ Gia Đình trong lúc cư ngụ tại Seattle, tiểu bang Washington vùng Tây Bắc Hoa kỳ, mà tòa soạn đặt tại Westminster, miền Nam California. Trong bài *Sớ Táo Bà*, đăng trong Phụ Nữ Gia Đình Người Việt số Tết Giáp Thân, Trần Mộng Tú đã đùa cợt với tình trạng phải bay đi, bay về giữa hai tiểu bang Washington và California trong công việc làm báo.

Bài *Sớ Táo Bà* này cho thấy một khuôn mặt mới của Trần Mộng Tú, như một nhà thơ trào lộng, nhìn thế sự với đôi mắt hài hước! Nhưng bản chất của Trần Mộng Tú là một nhà thơ trữ

ình. Bài thơ “Quà Tặng Trong Chiến Tranh” là một thí dụ tiêu biểu.

Trước biến cố tháng Tư năm 1975, Trần Mộng Tú đã làm thơ trong khi còn đi học cũng như khi bắt đầu làm việc cho *Associated Press*, một hãng thông tấn ngoại quốc ở Việt Nam. Sau khi sang Mỹ tị nạn, độc giả đã đọc thơ và văn Trần Mộng Tú trên các tạp chí văn chương của người Việt ở nước ngoài như Văn, Hợp Lưu, Văn Học, Thế kỷ 21, v.v...

Các tác phẩm của Trần Mộng Tú thường được chép lại và đăng trên báo chí tiếng Việt ở khắp thế giới. Năm 1990 nhà xuất bản Người Việt đã ấn hành tuyển tập thơ đầu tiên của thi sĩ tựa là “Thơ Trần Mộng Tú.” Bốn năm sau,

tạp chí Thế Kỷ 21 in tập truyện ngắn và tùy bút, nhan đề “Câu Truyện Của Lá Phong.” Hai năm sau, tạp chí Thế Kỷ 21, cũng là một ấn phẩm do công ty Người Việt sáng lập năm 1989 và tiếp tục nuôi dưỡng đến ngày nay, đã in tuyển tập thơ thứ nhì với tựa đề “Để Em Làm Gió.” Năm 1999 nhà xuất bản Văn Nghệ đã in tập truyện ngắn khác, “Cô Rơm, và Những Truyện Ngắn.”

Bài thơ “*Quà Tặng Trong Chiến Tranh*” được viết ở Việt Nam, khi thi sĩ còn rất trẻ, từ những xúc động trước cái chết của một chiến sĩ quân lực Việt Nam Cộng Hòa, người yêu đầu của cô, sau đó đã được đăng trên các tạp chí khắp nơi ở hải ngoại.

Lần đầu tiên hai bài thơ về chiến tranh của Trần Mộng Tú xuất hiện trong thế giới văn chương quốc tế vào

năm 1990, đăng trong “Vision of War, Dream of Peace,” (Viễn ảnh chiến tranh: Giấc mơ Hòa bình.) Đó là “The Gift in Wartime”(Quà Tặng Trong Chiến Tranh) và “ Dream of Peace” (Giấc Mơ Hòa Bình) cả hai được dịch sang Anh Ngữ do Vann Phan, một ký giả cũng cộng tác với Nhật báo Người Việt.

“Vision of War, Dream of Peace” là một tuyển tập Thơ của các Nữ Quân nhân và Y Tá phục vụ trong quân đội Mỹ vào thời kỳ chiến tranh Nam-Bắc Việt Nam. Cuốn sách ra mắt tại Washington DC vào ngày Cựu Chiến Binh, Veteran’s 11 tháng 11 năm 1990

Bản dịch bài thơ *The Gift in Wartime* được in vào American Literature textbook do nhà xuất bản sách giáo khoa lớn nhất ở Mỹ, Glencoe/McGraw-Hill phát hành năm 1999,

trong các chương về văn học Mỹ trong thời Nội Chiến Nam Bắc Mỹ. Thơ Trần Mộng Tú được giới thiệu cho các học sinh so sánh với bài diễn văn nổi tiếng The Gettysburg Address của Tổng Thống Abraham Lincoln.

Bài diễn văn do Tổng thống Lincoln đọc ngày 19 tháng 11 năm 1863 trong dịp khánh thành một nghĩa trang cho các tử sĩ tại chiến trường Gettysburg, tiểu bang Pennsylvania. Trước ông, một chính trị gia và nhà hùng biện nổi tiếng đã nói suốt 2 giờ; đến lượt Lincoln ông chỉ nói trong vòng 2 phút. Sau buổi lễ, các nhà báo tường thuật không ai nhắc đến những lời Lincoln nói, nhưng dần dần dân tộc Mỹ đã nhận ra đó là một tác phẩm văn chương bất hủ, xuất phát từ tấm lòng của một nhà lãnh đạo vốn rất ghét chiến tranh nhưng phải dẫn đầu

nước Mỹ trong một cuộc chiến bất đắc dĩ và đã thành công trong việc bảo vệ một quốc gia thống nhất với những lý tưởng tự do, bình đẳng. Câu nói được cả thế giới ngày nay nhắc lại nhiều lần kết thúc bài diễn văn ca ngợi các chiến sĩ đã hy sinh để một *“chính phủ của dân, do dân, và vì dân sẽ không bị hủy diệt trên trái đất.”*

Cuốn sách giáo khoa tiếp theo đã giới thiệu thi sĩ Trần Mộng Tú, sinh ở tỉnh Hà Đông, Việt Nam, người phụ nữ có kinh nghiệm chính mình sống với những hậu quả của cuộc chiến tranh trong đó hai triệu người Việt Nam thiệt mạng cũng như 57.000 người Mỹ. Sau khi đọc bài thơ Trần Mộng Tú, học sinh được hướng dẫn với những câu hỏi để khám phá những cảm xúc mà tác giả gợi cho người đọc cũng như tìm hiểu

nội dung bài thơ. Cuốn sách giáo khoa cũng gợi ý cho học sinh tìm hiểu về kỹ thuật, học sinh tự hỏi tại sao thi sĩ đã dùng các điệp ngữ và nhắc lại các hình ảnh để gây ấn tượng nơi người đọc. Sau đó, các học sinh được mời so sánh hai áng văn chương cùng viết trong thời nội chiến ở hai quốc gia, hai thế kỷ khác nhau.

Abraham Lincoln đọc bài diễn văn của ông trước một đám đông, và ông nhắm vào công chúng.

Còn Trần Mộng Tú viết một mình, cho mình. Nhưng học sinh có thể tìm thấy những mục đích và cảm xúc giống nhau trong hai tác phẩm ngắn này. Học sinh cũng được dịp tìm hiểu khai phá sự khác biệt giữa hai nền văn hóa của hai tác giả, và thử hỏi một người Mỹ thời nay nếu viết về chiến tranh thì sẽ

viết giống tác phẩm nào.

* * *

Để quý vị thông cảm với tác giả Trần Mộng Tú, chúng tôi xin đăng lại nguyên văn 2 bài thơ của thi sĩ bằng tiếng Việt dưới đây. Bài Quà Tặng Trong Chiến Tranh (Trong American Literature textbook) và bài Giấc Mơ Hòa Bình (Trong Vision of War, Dream of Peace)

Quà Tặng Trong Chiến Tranh

Em tặng anh hoa hồng
Chôn trong lòng huyết mới
Em tặng anh áo cưới
Phủ trên nấm mồ xanh

Anh tặng em bội tinh
Kèm với ngôi sao bạc
Chiếc hoa mai màu vàng
Chưa đeo còn sáng bóng

Em tặng anh tuổi ngọc
Của những ngày yêu nhau
Đã chết ngay từ lúc
Em nhận được tin sầu

Anh tặng em mùi máu

Trên áo trận sa trường
Máu anh và máu địch
Xin em cùng xót thương

Em tặng anh mây vương
Mắt em ngày tháng hạ
Em tặng anh đông giá
Giữa tuổi xuân cuộc đời

Anh tặng môi không cười
Anh tặng tay không nắm
Anh tặng mắt không nhìn
Một hình hài bất động

Anh muôn vàn tạ lỗi
Xin hẹn em kiếp sau
Mảnh đạn này em giữ
Làm di vật tìm nhau.

Tháng 7/1969

Giấc Mơ Hòa Bình

Em nghe nói hòa bình
Trên những tờ nhật báo
Em nghe nói hòa bình
Trên miệng người lãnh đạo

Em để lòng khờ khạo
Ôm giấc mơ hòa bình
Mong chiến tranh chấm dứt
Anh già tù đao binh

Tin về tù trận tuyến
Anh chết giữa chiến trường
Ôi giấc mơ khờ khạo
Chỉ còn là đau thương

Từ khi em ra đời
Từ khi có trí khôn
Em thấy toàn chém giết
Em thấy toàn máu xương

Từ khi em biết nghe
Từ khi em biết nói
Toàn những lời giả dối
Toàn những lời hứa suông

Từ khi em biết yêu
Từ khi em biết nhớ
Anh đã dặn đợi chờ
Rồi anh không về nữa

Ôi giấc mơ khờ khạo
Ôi giấc mơ hòa bình
Xây giữa lòng tham bạo
Chết trước khi thành hình

Ôi lòng non bé nhỏ

Như giấy trắng thơm tho
Vết mực đen loang lỗ
Làm hoen ố hồn thơ

Em đã biết giận thù
Biết cuộc đời dối trá
Trang nhất nói hòa bình
Trang tư toàn cáo phó

Em không còn bông bột
Tin những lời đầu môi
Em bắt đầu tỉnh ngộ
Thì đã mất anh rồi

Ôi giấc mơ hòa bình
Anh trả bằng sự sống
Em trả bằng tử hờn
Bằng một đời đơn độc

Tháng 7/1969

Nguồn:

<http://tiengthongreo.blogspot.com/2014/05/tran-mong-tu-thi-si-viet-nam-au-tien.html>

Bản tiếng Anh bài “Quà tặng trong chiến tranh”

A Gift in Wartime

I offer you roses
Buried in your new grave.
I offer you my wedding gown
To cover your tomb still green with
grass.

I give you medals
Together with silver star,
And the yellow pips on my badge
Unused and still shining.

I offer you my youth

The days we were still in love.
My youth died away
When they told me the sad news.

I give you the smell of blood
From my war uniform.
My blood and my enemy's,
So you could mourn us both.

I offer you clouds
That linger on my eyes on summer
days.
I offer you cold winters
Amid my springtime of life.

I give you my lips with no smile
I give you my arms without
tenderness.
I give you my eyes with no sight
And my motionless body.

My dear, a thousand apologies.
Please meet me in the next life.
This shrapnel is a token,
By which we shall find each other.

(Translated by Vann Phan)

Saigonthapcam.wordpress.com
Posted on September 9, 2020

NGƯỜI VỢ TRẺ

Bình Thủy, năm 1969. Buổi tối một ngày tháng 8 năm 1969, khi tôi đang ngồi xem những tấm ảnh màu đám cưới gửi từ Mỹ về, sắp xếp để làm một cuốn album thì nghe tiếng chuông cửa, tôi ra mở cửa, hết sức ngạc nhiên khi thấy Karl và anh Huân, là hai người ở sở trước mặt.

Anh Huân làm phòng tối, phụ trách rửa phim, in hình. Karl vừa là phóng viên vừa là nhiếp ảnh viên. Cả hai người

này chẳng bao giờ đến nhà tôi vào giờ này, càng chắc chắn là không phải gọi tôi đi làm. Lúc đó tôi làm thư ký cho hãng thông tấn Associated Press, công việc của tôi là lo tất cả các công việc linh tinh cho hãng: từ phát lương cho nhân viên, giữ sổ chi thu, mua bán hình ảnh, thư ký cho ông chánh văn phòng, đi nghe họp báo bỏ túi, v.v... Nhưng việc này không bao giờ phải làm cuối tuần cũng như không bao giờ làm ca đêm.

Cả hai người bước vào phòng khách, cả hai nhìn tôi rồi cả hai nhìn nhau, không ai muốn là người nói trước. Tôi linh tính có điều không tốt nhưng không hiểu chuyện gì. Cuối cùng Karl nói:

– Sở nhận được điện thoại từ Rạch Giá chiều nay, nói là Cung – chồng của cô đã tử trận.

Tôi đứng ngăn người nhìn lại cả hai không nói được tiếng nào. Karl nói tiếp:

– Suốt từ chiều chúng tôi liên lạc được với Rạch Giá – Kiên Giang xác định tin rõ ràng, có gọi điện thoại với bà giám thị của đại học xá Trần Quý Cáp – mẹ Cung, cụ cũng đã nhận được tin rồi.

Tôi ngồi xuống nhìn xuống hai gót chân mình không nghe được gì tiếp ngoài tiếng xôn xao của cha mẹ và gia đình.

Chúng tôi mới cưới nhau sau lễ phục sinh vào tháng tư. Cung tử trận vào 30 tháng 7 năm 1969. Cung không phải là quân nhân chính gốc, anh tốt nghiệp đại học sư phạm ban Pháp văn, và đã đi dạy được một năm, anh bị gọi

trong chương trình tổng động viên, khi nhận giấy báo phải nhập ngũ, anh đến xin cha mẹ tôi cho làm hôn thú vì sợ sau này sẽ khó khăn khi ở quân đội.

Trên giấy tờ, tôi có chồng từ tháng 8 năm 1968. Lúc làm đám hỏi, chú rể tương lai không có mặt, đang đóng ở chi khu Trà Bồng. Chỉ có mẹ chồng mang trầu cau sang, nghĩ cũng tủi thân nhưng thời chiến mà biết sao được. Sau đám cưới, Cung về đơn vị, tôi vẫn ở nhà với cha mẹ đợi Cung được biệt phái về dạy học lại (bộ Giáo dục hứa sẽ cho các giáo chức được về dạy học lại vào tháng 10 năm 1969) rồi sẽ ra ở riêng.

Chiếc máy bay vận tải Mỹ đáp xuống phi trường Bình Thủy – Cần Thơ, người phi công phụ quay xuống nói với anh trai của Cung và tôi đang ngồi

cạnh chiếc quan tài, chúng tôi rất tiếc là phải thả hai người và quan tài xuống đây vì đây là máy bay quân đội Mỹ chở dầu, chúng tôi chỉ đi đến Cần Thơ chứ không về đến Sài Gòn. Đuôi máy bay mở ra, một chiếc xe nâng (forklift) tiến đến trục quan tài ra khỏi máy bay để giữa lòng phi đạo. Anh chồng tôi dặn, em đứng đây anh vào gấp ông xếp của phi trường này, may ra được giúp đỡ.

Buổi trưa tháng 8, mặt trời tóa những chùm nắng gắt bỏng chói chang trên sân bay, cái sân bay rộng lớn chông chơ một chiếc áo quan có phủ xộc xệch lá quốc kỳ, mấy giọt nến đóng thành mảng khô cứng trắng đục trên màu vàng của lá cờ. Một vài chiếc lá cong queo còn sót lại của vòng hoa còn dính ở đó.

Tôi tự thấy mình bé nhỏ, mỏng manh trong chiếc áo dài màu xanh nhạt, áo nhàu nát, tóc bơ phờ, mặt ngơ ngác đứng nhìn xung quanh mình, cái sân bay sao trông mông mênh thế mà cái áo quan thì sao bé tí, tôi đứng bên cạnh trông lại càng bé hơn, sân bay không một bóng người, vài ba chiếc máy bay quân sự đậu rải rác bên cạnh những phuy dầu chưa kịp xếp vào kho.

Hình như đã có mùi hôi bốc ra từ áo quan, tôi đứng lui ra một tí nữa, xoa tay lên ngực thấy mình nghẹt thở, ngực nặng và đau buốt đau thấu xuống tận bụng, tôi muốn ngất đi, hai ngày một đêm ở Kiên Giang đã làm tôi đuối sức, tôi có làm gì đâu, tôi chỉ không ăn, không ngủ, không khóc, không cả vệ sinh, chắc trong người tôi không còn nước, bà mẹ chồng một bên, anh chồng

một bên, họ đổ sữa ông Thọ cho tôi.

Bà mẹ chồng tôi thật giỏi, bà có kinh nghiệm với chiến tranh, kinh nghiệm với chết chóc nên đi đón xác con mà bà còn nhớ đem theo hộp sữa ông Thọ cho cô con dâu tiểu thư, cô con dâu còn mới như bung lụa chưa thêu:

– Con uống đi, con mà gục xuống đây nữa thì mẹ biết ăn nói làm sao với cha mẹ con.

Tôi không uống được, cái mùi tử khí trưa nay của mấy chục cái xác xếp chất lớp trước cửa nhà xác vẫn ràn rụa trong thân thể tôi, nó phủ chụp từ đỉnh đầu xuống hai bàn chân khi tôi len lỏi bước qua những xác lính bên ngoài để vào bên trong nơi người ta để xác sĩ quan, tôi đã phải bước qua từng cái túi có bọc thây người ở trong, có cái thòi

hai bàn chân còn nguyên đôi giày sâu ra một đầu, có cái thì lòi ra ở đầu kia một đỉnh tóc bết đất, có cái thò nguyên một khuôn mặt tái mét vàng khè có mấy con ruồi đậu trên đôi mắt chưa khép kín hẳn.

Tôi đi theo bàn tay dắt của người anh chồng, xúc động và kinh hoàng đã làm tôi không còn cảm giác nữa, không biết tôi có giẫm phải ai không? Tôi cố gắng không giẫm lên những người đàn ông đang nằm đây. Vào được đến bên trong thì tôi có nhìn thấy gì đâu, tôi chỉ nghe thấy tiếng bật khóc của mẹ chồng, tiếng anh chồng bảo:

– Đúng là Cung rồi.

Tôi thấy hình như tôi được bế lên, được đặt ngồi xuống trên bậc thềm, gió ở sông thổi vào mặt giúp tôi tỉnh lại,

tôi mở mắt ra nhìn xuống, tôi thấy một dòng nước đục chảy lờ đờ bên dưới, thì ra nhà xác của bệnh viện Kiên Giang nằm sát cạnh bờ sông.

Tôi không dám nhìn vào những người đàn bà đang đi lật từng cái thùng xô quần thây người để tìm chồng tìm con họ trước cửa nhà xác. Tôi thấy tôi còn may mắn hơn họ.

Người ta đem xác Cung về trại gia binh tiểu khu để làm lễ, tôi được bày đứng cạnh áo quan để ông phó tỉnh trưởng đọc diễn văn, trong khi ông đọc thì tôi đứng nhìn mấy cây nến chảy, nhìn vòng hoa đã bắt đầu héo, có cả chén cơm đã khô và quả trứng luộc có mấy con ruồi bay lên bay xuống, tàn nhang rơi phủ đầy trên đó. Ông phó tỉnh đọc diễn văn xong, hấp tấp ra

về, chắc ông hơi thất vọng vì thấy tôi không khóc lóc để có dịp nói lời an ủi.

Mấy người vợ lính trong trại gia binh chạy sang thăm hỏi, mấy đứa nhỏ con lính mặc áo ngắn cùn bụng ỏng, mũi thò lò ra ngoài cũng chẳng chùi, chạy loanh quanh áo quan với mấy con chó gây trơ xương trụi cả lông. Chúng tròn mắt nhìn những người Sài Gòn có vẻ khang khác với những người trong trại lính này. Có người cũng từ xa đến, chưa tìm ra xác chồng xác con đến hỏi han bà mẹ chồng tôi với đôi mắt nặng trĩu và gương mặt thất thần.

Tôi đứng đó nghe lơ mơ những tiếng nói lao xao chồng lên nhau, mỗi người kể một cách giống như ở nhà tôi mỗi khi đi xem một cuốn phim về, chị em tôi vẫn thường tranh nhau nói như thế. Hình như họ nói về trận đánh ở

xã Vĩnh Thanh Vân, xã này tôi không biết ở đâu nhưng chắc là rất gần, họ nói đánh ba bốn hôm rồi và vẫn còn đánh nên xác không kéo ra hết được, cứ ngồi chờ thế nào cũng gặp, họ bảo nhau:

– Không thấy người thì thấy xác, thế nào cũng gặp mà!

Người anh chồng thì thỉnh thoảng lại biến mất không biết đi đâu, chắc là đi tìm cách đưa mọi người về nhà. Tôi thấy trong những người đi nhận xác, chỉ có ba người trong gia đình này ít khóc nhất, bà mẹ chồng tôi thì vừa mếu máo vừa lo xin nước sôi pha sữa cho con dâu uống, con bé này vốn đã gầy, hai hôm rồi nó chẳng ăn chẳng nói gì làm bà phát hoảng, giá như nó cứ khóc suốt suốt như mấy người vợ lính ngoài kia thì bà lại đỡ lo. Không biết còn kẹt ở đây đến bao giờ.

Bằng vốn liếng tiếng Pháp, bà nói chuyện với một ông sĩ quan Mỹ cho bà quá giang máy bay quân sự về Sài Gòn rồi bà sẽ thuê máy bay dân sự xuống đây đón mấy đứa con, bà giỏi lắm, mấy chục năm trước còn trẻ măng mà bà đã một mình thuê đò ở Nam Định đi tìm chồng, chồng bà đang đem được Việt minh đập cửa mời đi rồi cả tháng không thấy về.

Ông được mời vì lúc đó ông có một ngôi trường nhỏ dạy học tiếng Pháp ở Nam Định. Bà đi đò, đi bộ đến bao nhiêu cây số đến tận chỗ không ai dám bén mảng để hỏi thăm tin tức chồng. Họ bảo về đi, bắn chết rồi! Bà lại thuê đò về, tính ngày đi của chồng làm ngày giỗ vì bà không biết ông bị xử bắn vào hôm nào. Mấy hôm sau, bà bỏ nhà ở Nam Định dắt ba đứa con trai còn bé,

đứa lớn nhất chưa quá mười tuổi tìm đường ra Hà Nội đi làm nuôi con ăn học rồi lại dắt con di cư vào Nam, ai làm được gì thì bà cũng làm được như vậy, bà cũng biết khóc chứ, nhưng nước mắt vốn chóng khô vì nó không chảy hết ra một lúc, nó chảy rỉ rả ít một, chảy suốt một đời.

Cô con dâu bà mới cưới được hơn ba tháng, còn trẻ lắm lại chưa có con, đi đón xác chồng lại có mẹ chồng, anh chồng bên cạnh so với bà cô còn may mắn chán. Mà đúng thật, bà mẹ chồng tháo vát của tôi số khổ hơn con dâu, bà xin lên được máy bay về trước các con một hôm thì cũng bị thả xuống phi trường Bình Thủy đêm hôm đó, máy bay không về đến Sài Gòn. Một cơn mưa tháng tám bất chợt ập xuống làm bà ướt sũng, thất thểu tìm một nhà thờ

xin ngủ qua đêm, bà không cần khóc nữa, trời đất khóc hộ bà rồi. Sáng hôm sau bà đi xe đò về Sài Gòn, trong khi đó các con của bà, con sống con chết cũng bị thả xuống chỗ mẹ ngày hôm qua nhưng không phải buổi tối mưa sũng nước mà vào buổi trưa đầy nắng.

* * *

Cuối cùng thì cũng đưa được quan tài về Sài Gòn, khi xuống phi trường Tân Sơn Nhất thì cả người và cảnh trông thật bắt mắt, nếu có cần quay một cảnh phim cho chiến tranh thì hay quá, cái quan tài cũng không cần phải trang trí cho ra vẻ tang thương hơn nữa, lá cờ phủ trên nó nhàu nát xộc xệch cô đơn đã đủ vẻ tang thương.

Hai nhân vật thất thểu xác xơ đứng cạnh không cần phải hóa trang hay diễn xuất, họ đi đứng như người mất hồn, ngơ ngác thất lạc, rơi ra từng mảnh như những người lính bại trận trở về, cứ dựng máy quay phim lên quay họ như thế vào phim cũng tuyệt lắm rồi.

Sau này tôi vẫn tự hỏi tại sao lúc đó mình vẫn tỉnh khô như vậy? Sao mình không phát rồ, phát điên, không đập đầu vào tường, cả trăm câu hỏi cứ chạy lung tung trong đầu tôi bao nhiêu năm trời.

Một chiếc xe nhà binh đón chở chiếc quan tài đến nhà xác bệnh viện Grall. Đã bảo bà mẹ chồng tôi là người tháo vát mà, bà còn xin được miếng đất chôn Cung trong Mạc Đĩnh Chi để bà

thăm viếng cho tiện, chứ lên tận nghĩa trang quân đội thì sao bà có thể đi thăm thường xuyên được. Họ cho Cung đi qua nhà, dừng lại cho Cung nhìn nơi mình đã sống, đã lớn lên – một lần cuối. Chẳng biết ai là người nghĩ ra cái tục không được chết ở nhà thì phải ghé qua nhà trước khi ra đi, hẳn mà hay thế. Tôi thấy vài người hàng xóm và vài người họ hàng đã đứng chờ sẵn trước cửa nhà, họ nhìn tôi, nhìn quan tài như xem phim chiếu chậm, họ quen quá rồi cái cảnh này những năm gần đây.

Tôi còn trẻ quá, họ nghĩ, thế nào rồi cũng quên đi, lại lấy chồng. Chỉ tội cho bà mẹ anh ta. Họ nghĩ cũng chẳng sai mấy, khi tôi bị đẩy ra khỏi nước, gia đình chồng cũng bỏ đi, chỉ có Cung là người ở lại, Cung chẳng khác gì những người còn sống, cũng bị đuổi nhà, cũng

bị chiếm đoạt tài sản. Người anh họ ở lại tìm cho anh một nơi cư ngụ mới trong nhà thờ Tân Định.

Tôi trôi mãi rồi cũng dạt vào một chỗ. Bảy năm sau tôi lấy chồng, sanh con, tôi sống bình thường như tất cả người đàn bà khác trên một đất nước không có chiến tranh, tôi cũng vui cũng buồn với những thăng trầm của đời sống. Ở đời sống hàng ngày, tôi quên dần cái bất hạnh của mình mấy mươi năm về trước nhưng tôi nhớ rất rõ rằng cái bất hạnh đó có hiện diện trong kiếp người của mình.

Thỉnh thoảng Cung vẫn về trong giấc mơ dù suốt ngày hôm trước tôi không hề nghĩ đến, Cung về như còn sống hay về như đã chết thì khi tỉnh dậy, nước mắt tôi vẫn lặng lẽ trào ra trên gối. Tôi cố gắng không làm dao động

người nằm bên cạnh đang ngon giấc. Buổi sáng thức dậy, tôi thay áo gối rồi lại thản nhiên bước vào đời sống trước mặt, giặt giũ cho chồng, cơm bánh cho con. Thời gian cứ thản nhiên trôi, buồn và vui đầu ắp hai tay, ngày trắng tóc rồi cũng đến.

* * *

Lần đầu tiên về lại Việt Nam năm 1998, sau hai mươi ba năm, tôi đi tìm Cung ở nhà thờ Tân Định. Tôi đi len lỏi giữa những dãy kệ, đọc từng cái tên, đi đến vần T là họ của Cung, tôi nhìn thấy một cái học nhỏ không có hình chỉ có ghi họ tên ngày sinh ngày mất, tôi đứng lặng người, run rẩy chạm những ngón tay mình lên mặt chữ, cái cảm giác chạm tay vào đầu áo quan của

năm 1969 bỗng hiện ra dưới những ngón tay tôi.

Một tiếng nấc đưa lên thanh quản, vỡ òa ra, tôi khóc như chưa bao giờ được khóc, nước mắt của những ngày đi đón xác ở Kiên Giang khô lại bây giờ nứt ra như một mạch ngầm của suối bật lên trên mặt đất nứt nẻ. Tôi khụy chân ngồi xuống lối đi giữa hai hàng kệ vẫn khóc như mưa. Chung quanh tôi vắng lặng, tôi trầm mình vào nước mắt, vào bất hạnh, vào nỗi cô độc của mình. Cái hộp nhỏ đựng tro than bên trên đầu tôi vẫn thản nhiên im lìm như trước khi tôi đến.

Trần Mộng Tú

*Bình Thủy, 30 tháng 7 năm 1969
– Tân Định, Sài Gòn tháng 11 năm
1998.*

